

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM**



**BẢN MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  
(Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 61)**

**MÃ NGÀNH: 7220201**  
**TÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH**  
**TÊN CHUYÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH**  
**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

## BẢN MÔ TẢ

### CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC (Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 61)

Mã ngành: **7220201** Tên ngành: **Ngôn ngữ Anh**

Tên chuyên ngành: **Ngôn ngữ Anh**

Trình độ: **Đại học chính quy**

Thời gian đào tạo: **4.0 năm**

#### 1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình Ngôn ngữ Anh đào tạo lý thuyết và thực hành ngôn ngữ học tiếng Anh và kỹ năng biên, phiên dịch.

Mục tiêu của chương trình là cung cấp cho SV: kiến thức nền tảng ngôn ngữ, văn hóa; sự thông thạo, linh hoạt trong việc sử dụng tiếng Anh hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn; sự hiểu biết kiến thức chuyên ngành bao gồm: lý thuyết ngôn ngữ nâng cao, biên phiên dịch, văn hóa và giao thoa văn hóa các nước; có tư duy logic-phản biện; các kỹ năng cần thiết để làm việc trong thế kỷ 21; và hình thành thái độ làm việc chuyên nghiệp.

#### 2. Chuẩn đầu ra

Mã số	Nội dung	TĐNL
<b>1</b>	<b>KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kiến thức cơ bản</b>	
1.1.1	Kiến thức cơ bản ngành	<b>3.0</b>
1.1.2	Kiến thức cơ bản ngôn ngữ	<b>4.0</b>
1.1.3	Kiến thức cơ bản về KHXH&NV, khoa học chính trị, pháp luật	<b>3.5</b>
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	
1.2.1	Kỹ năng Đọc hiểu	<b>4.0</b>
1.2.2	Kỹ năng Nghe hiểu	<b>4.0</b>
1.2.3	Kỹ năng Nói	<b>4.0</b>
1.2.4	Kỹ năng Viết	<b>4.0</b>
<b>1.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	
1.3.1	Ngôn ngữ học	<b>3.5</b>
1.3.2	Văn hóa	<b>3.5</b>

1.3.3	Tiếng Anh các chuyên ngành thương mại(ESP)	3.5
1.3.4	Biên dịch	4.0
1.3.5	Phiên dịch	4.0
<b>1.4</b>	<b>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>	
1.4.1	Vận dụng kiến thức Ngôn ngữ, kinh tế vào thực tế	4.0
1.4.2	Viết luận nâng cao	4.0
1.4.3	Phiên dịch nâng cao	4.0
1.4.4	Biên dịch nâng cao	4.0
<b>2</b>	<b>KỸ NĂNG CÁ NHÂN, NGHỀ NGHIỆP VÀ PHẨM CHẤT</b>	
<b>2.1</b>	<b>Khả năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề</b>	
2.1.1	Xác định và nêu vấn đề	4.0
2.1.2	Ước lượng và phân tích định tính, phân tích các yếu tố bất định	4.0
2.1.3	Các giải pháp và khuyến nghị	3.0
<b>2.2</b>	<b>Khả năng tư duy hệ thống</b>	
2.2.1	Tư duy toàn cục	2.0
2.2.2	Sắp xếp trình tự ưu tiên và tập trung	3.0
<b>2.3</b>	<b>Thái độ, tư tưởng và học tập</b>	
2.3.1	Kiên trì, sẵn sàng và quyết tâm, tháo vát và linh hoạt	3.0
2.3.2	Tư duy suy xét	3.0
2.3.3	Học tập và rèn luyện suốt đời	3.0
<b>2.4</b>	<b>Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác</b>	
2.4.1	Đạo đức, liêm chính và trách nhiệm xã hội	3.0
2.4.2	Hành xử chuyên nghiệp	3.0
<b>3.</b>	<b>KỸ NĂNG GIAO TIẾP: LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP</b>	
<b>3.1</b>	<b>Làm việc theo nhóm</b>	
3.1.1	Tổ chức nhóm hiệu quả	3.0
3.1.2	Hoạt động nhóm	3.0
<b>3.2</b>	<b>Giao tiếp</b>	
3.2.1	Giao tiếp bằng văn bản	3.0
3.2.2	Giao tiếp điện tử/ đa truyền thông	3.0
<b>3.3</b>	<b>Giao tiếp bằng ngoại ngữ</b>	3.5
3.3.1	Ngoại ngữ thứ 2 (Trung/ Nhật/ Hàn)	3.5

4	<b>HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ, THỰC HIỆN, VÀ VẬN HÀNH TRONG BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG – QUÁ TRÌNH SÁNG TẠO</b>	
4.1	<b>Hiểu bối cảnh xã hội và ngoại cảnh</b>	
4.1.1	Vai trò và trách nhiệm của người kỹ sư/cử nhân	<b>2.0</b>
4.1.2	Bối cảnh lịch sử và văn hóa và phát triển quan điểm toàn cầu	<b>2.0</b>
4.2	<b>Bối cảnh doanh nghiệp và kinh doanh</b>	
4.2.1	Tôn trọng các nền văn hóa doanh nghiệp khác nhau	<b>2.0</b>
4.2.2	Các bên liên quan	<b>2.0</b>

### Thang trình độ năng lực và phân loại học tập

Thang TĐNL	PHÂN LOẠI HỌC TẬP		
	Lĩnh vực Kiến thức (Bloom, 1956)	Lĩnh vực Thái độ (Krathwohl, Bloom, Masia, 1973)	Lĩnh vực Kỹ năng (Simpson, 1972)
1. <i>Có biết hoặc trải qua</i>			1. Khả năng Nhận thức 2. Khả năng Thiết lập
2. Có thể tham gia vào và đóng góp cho	1. Khả năng Nhớ	1. Khả năng Tiếp nhận hiện tượng	3. Khả năng Làm theo hướng dẫn
3. Có thể hiểu và giải thích	2. Khả năng Hiểu	2. Khả năng Phản hồi hiện tượng	4. Thuần thục
4. Có kỹ <i>năng</i> thực hành hoặc triển khai trong	3. Khả năng Áp dụng 4. Khả năng Phân tích	3. Khả năng Đánh giá	5. Thành thạo kỹ năng phức tạp 6. Khả năng Thích ứng
5. Có thể <i>dẫn đắt</i> hoặc <i>sáng tạo</i> trong	5. Khả năng Tổng hợp 6. Khả năng Đánh giá	4. Khả năng Tổ chức 5. Khả năng Hành xử	7. Khả năng Sáng chế

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh có thể đảm nhận tốt nhất các vị trí công tác như Phiên - Biên dịch tiếng Anh làm việc trong các bộ phận quan hệ quốc tế và đối ngoại tại các doanh nghiệp, các cơ quan truyền thông, các tổ chức kinh tế, xã hội của Việt Nam và quốc tế. Nhờ được trang bị một khối lượng kiến thức cơ bản và nâng cao về ngôn ngữ, văn hóa nên nếu học thêm bằng Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (TESOL) sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có thể giảng dạy tiếng Anh tại các cơ sở giáo dục.

### 4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

**4.1. Khối lượng kiến thức, kỹ năng, năng lực toàn khóa: 122TC**

**(Không tính các học phần GDTC và GDQP-AN)**

a. Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản (không tính ngoại ngữ, tin học) :20 TC.

b. Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở: 41 TC.

c. Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành: 38 TC.

d. Khối kiến thức, kỹ năng tự chọn: 17 TC.

e. Tốt nghiệp: 6 TC.

**4.2. Cấu trúc chương trình đào tạo**

Tổng cộng: 122 TC

Bắt buộc: 101 TC

Tự chọn tối thiểu: 17 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

<b>HỌC KỲ 1</b>		<b>HỌC KỲ 2</b>	
<b>I. Bắt buộc: 17 TC</b>	<b>Học trước</b>	<b>I. Bắt buộc: 17 TC</b>	<b>Học trước</b>
1. Nhập môn ngành NNA (25332-2TC)		1. Kỹ năng Đọc hiểu 2 (25222-2TC)	25221
2. Kỹ năng Đọc hiểu 1 (25221-2TC)		2. Kỹ năng Nghe hiểu 2 (25202-2TC)	25201
3. Kỹ năng Nghe hiểu 1 (25201-2TC)		3. Kỹ năng Nói 2 (25212-2TC)	25211
4. Kỹ năng Nói 1 (25211-2TC)		4. Kỹ năng Viết 2 (25232-2TC)	25231
5. Kỹ năng Viết 1 (25231-2TC)		5. Kinh tế chính trị (19401-2TC)	19101
6. Ngữ pháp TA thực hành 1 (25340-2TC)		6. Tiếng Anh thương mại 1 (25456-3TC)	25339
7. Triết học Mác-Lênin (19101-3TC)		7. Pháp luật đại cương (11401-2TC)	
8. Ngữ âm cơ bản (25339-2TC)		8. Ngữ pháp TA thực hành 2 (25341-2TC)	25340
		<b>II. Tự chọn:</b>	
		1. Tiếng Nhật 1 (25251-3TC)	
		2. Tiếng Trung 1 (25256-3TC)	
		3. Tiếng Hàn 1 (25259-3TC)	
		4. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
<b>HỌC KỲ 3</b>		<b>HỌC KỲ 4</b>	
<b>I. Bắt buộc: 15 TC</b>	<b>Học trước</b>	<b>I. Bắt buộc: 12 TC</b>	<b>Học trước</b>
1. Kỹ năng Đọc hiểu 3 (25225-2TC)	25222	1. Kỹ năng Đọc hiểu 4 (25226-2TC)	25225
2. Kỹ năng Nghe hiểu 3 (25205-2TC)	25202	2. Kỹ năng Nghe hiểu 4 (25206-2TC)	25205
3. Kỹ năng Nói 3 (25219-2TC)	25212	3. Kỹ năng Nói 4 (25210-2TC)	25219
4. Kỹ năng Viết 3 (25239-2TC)	25232	4. Kỹ năng Viết 4 (25236-2TC)	25239
5. Chủ nghĩa xã hội KH (19501-2TC)	19401	7. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19501
6. Cơ sở văn hóa Việt Nam (25307-2TC)		6. Dẫn luận ngôn ngữ học (25333-2TC)	
7. VH văn minh Anh Mỹ (25324E-3TC)	25340	<b>II. Tự chọn:</b>	
<b>II. Tự chọn:</b>		1. Tiếng Nhật 3 (25255-3TC)	
1. Tiếng Nhật 2 (25254-3TC)		2. Tiếng Trung 3 (25258-3TC)	
2. Tiếng Trung 2 (25257-3TC)		3. Tiếng Hàn 3 (25261-3TC)	
3. Tiếng Hàn 2 (25260-3TC)		4. Logistics (25451E-3TC)	
4. Làm việc trong MT đa VH (25454E-2TC)		5. Giao tiếp thương mại (25333-2TC)	
5. Tiếng Anh thương mại 2 (25457-3TC)		6. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)	
<b>HỌC KỲ 5</b>		<b>HỌC KỲ 6</b>	
<b>I. Bắt buộc: 18 TC</b>	<b>Học trước</b>	<b>I. Bắt buộc: 15TC</b>	<b>Học trước</b>
1. Kỹ năng Đọc hiểu 5 (25227-2TC)	25226	1. Ngôn ngữ học Tiếng Anh 2(25329E-	25328E
2. Kỹ năng Nghe hiểu 5 (25207-2TC)	25206	2. Biên dịch 2 (25334-3TC)	25311
3. Viết chuyên đề (25230E-3TC)	25236	3. Phiên dịch 2 (25316-3TC)	25315
4. Ngôn ngữ học tiếng Anh 1 (25328E-3TC)	25340	4. Giao thoa văn hoá (25325E-3TC)	
5. Biên dịch 1 (25311-3TC)	25340	5. Thuyết trình nâng cao (25217E-3TC)	25210
6. Phiên dịch 1 (25315-3TC)	25340	<b>II. Tự chọn:</b>	
5. Lịch sử Đảng Cộng sản VN (19303-2TC)	19201	1. PP nghiên cứu KH (25327E-3TC)	
<b>II. Tự chọn:</b>		2. Kinh tế hàng hải (25455E-3TC)	
1. Pháp luật kinh doanh (25452E-3TC)		3. Du lịch và khách sạn (25448E-3TC)	
2. Marketing (25453E-3TC)			
3. PP giảng dạy TA (25338E-3TC)			
<b>HỌC KỲ 7</b>		<b>HỌC KỲ 8</b>	
<b>I. Bắt buộc: 04 TC</b>	<b>Học trước</b>	<b>I. Bắt buộc: 0 TC</b>	<b>Học trước</b>
1. Thực tập (25330-4TC)		<b>II. Tự chọn tốt nghiệp: 06 TC</b>	
		1. Khóa luận tốt nghiệp (25331-6TC)	
		2. Viết luận nâng cao (25342E-3TC)	
		3. Chuyên đề phiên dịch (25336-3TC)	
		4. Chuyên đề biên dịch (25335-3TC)	

## **5. Tuyển sinh**

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam tổ chức tuyển sinh chuyên ngành Ngôn ngữ Anh hàng năm theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Nhà trường.

## **6. Tổ chức giảng dạy, học tập và đánh giá**

Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ. Nhà trường tổ chức đào tạo theo năm học và học kỳ.

- Một năm học gồm 03 học kỳ: học kỳ I, II và học kỳ phụ ngoài thời gian nghỉ hè.
- Học kỳ phụ có 6 - 7 tuần bao gồm cả thời gian học và thi, dành cho sinh viên học lại, học cải thiện điểm trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc và không miễn giảm học phí. Các học phần thực tập cũng được bố trí trong học kỳ phụ.
- Học kỳ I và II có nhiều nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi là các học kỳ bắt buộc sinh viên phải đăng ký khối lượng học tập và được miễn giảm học phí theo quy định.
- Trong thời gian nghỉ hè (06 tuần), Nhà trường có thể bố trí các học phần thực tập giữa khóa, thực tập tốt nghiệp và các trường hợp đặc biệt khác.

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo kết quả học tập trong kỳ và kết quả thi cuối kỳ. Thực hiện đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo học kỳ và theo khóa học.

## **7. Cấp bằng tốt nghiệp**

Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo, đảm bảo các chuẩn đầu ra và các điều kiện cấp bằng đại học khác theo quy định được cấp bằng Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.